

BÀI 42

ÔN LẠI CÁC PHỤ ÂM

က

Co

ခ

Kho

ဂ

Cô

ဃ

Khô

င

Ngô

စ

Cho

ဆ

Chho

ဇ

Chô

ဈ

Chhô

ည

Nhô

တ

Do

ထ

Tho

ဒ

Đô

ဋ

Thô

ဍ

No

န

To

ဏ

Tho

တ

Tô

ထ

Thô

ဏ

Nô

ပ

Bo

ဖ

Pho

ဗ

Pô

ဗ

Phô

မ

Mô

ယ

Dô

ရ

Rô

လ

Lô

ဝ

Vô

ဆ

So

ဟ

Ho

လ

Lo

ဝ

O

CHƯƠNG III

* CÁCH RÁP VẦN

* DẤU BÓN TÓC (')



PHỤ ÂM

CÁCH VIẾT HOA

				
Co	Kho	Cô	Khô	Ngô
				
Cho	Chho	Chô	Chô	Nhô
				
Do	Tho	Đô	Thô	Nô
				
To	Tho	Tô	Thô	Nô
				
Bo	Pho	Pô	Phô	Mô
				
Dô	Rô	Lô	Vô	
				
So	Ho	Lo	O	

TẬP VIẾT

Handwriting practice lines for Khmer characters with Romanized labels:

- Row 1: ក ខ គ ឃ ង
- Row 2: ច ឆ ជ ឈ ញ
- Row 3: ដ ឌ ឍ ណ ណ
- Row 4: ត ថ ទ ភ ហ
- Row 5: យ រ ល វ
- Row 6: ស ហ ឡ អ

TOÀN

BÀI 21

ÔN LẠI CÁC NGUYÊN ÂM

Giọng O :	a	é	ây	á	ơ
Giọng Ô :	ia	í	i	ú	ư

Giọng O :	ố	ô	ua(*)	ờ	ơ
Giọng Ô :	ú	u	ua	ơ	

Giọng O :	ưa(*)	ia(*)	ê	e	ay
Giọng Ô :	ư	ia	ê	ê	ây

Giọng O :	ao	au	um	om	ăm	ás
Giọng Ô :	ô	âu	um	um	oăm	iás

Giọng O :	és	és	ós	ós
Giọng Ô :	ís	és	ús	uás

là vị trí của phụ âm khi ráp vần.

(*) có 3 nguyên âm không thay đổi giọng đọc là (ua), (ua) và (ia).

BÀI 22

PHỤ ÂM BỔ SUNG

Ngoài 33 phụ âm kể trên, còn có các phụ âm bổ sung dưới đây :

1) Dùng dấu " (răng chuột) để trên 6 phụ âm giọng Ô để biến thành phụ âm giọng O là :

Ngô	Nhô	Mô	Dô	Rô	Vô

Biến thành :

Ngo	Nho	Mo	Do	Ro	Vo

và phụ âm (Bo) thành (Po)

NGŨ VỤNG

(me) = mẹ	(pa) = ba, bố
(mua mau) = cau có	(pás) = chạm; vá
(re) = mỏ (than)	(hao pau) = túi (túi áo)

TẬP ĐỌC

។
 ។ ។ ។
 ។ ។ ។

DẤU BON TÓK (') : là dấu dùng đặt trên 9 chữ phụ âm dưới đây khi chúng đứng vai trò chữ để ráp vần, nhằm rút ngắn giọng âm lại, tương tự như dấu sắc (') trong tiếng Việt.

Ví dụ :

- 1) Chữ ប្រាក់ (Po-rak)
có dấu Bon tók, đọc là ប្រាក់ (Po-rắk = bạc)
- 2) Chữ ចង់ (choong = trói)
có dấu Bon tók, đọc là ចង់ (choóng = muốn)
- 3) Chữ កាច់ (ca-ch = dũ)
có dấu Bon tók, đọc là កាច់ (cách = bỏ)
- 4) Chữ ចាញ់ (cha-nh)
có dấu Bon tók, đọc là ចាញ់ (chanh = thua)
- 5) Chữ កាត់ (cat)
có dấu Bon tók, đọc là កាត់ (cát = cắt)
- 6) Chữ ទាន់ (*) (tiên = cửa bố thí)
có dấu Bon tók, đọc là ទាន់ (ton = kịp)
- 7) Chữ ចាប់ (Chap = con chim)
có dấu Bon tók, đọc là ចាប់ (chắp = bắt)
- 8) Chữ បាល់ (Bal)
có dấu Bon tók, đọc là បាល់ (bắl = quả bóng)
- 9) Chữ ក្រាស់ (co-ras)
có dấu Bon tók, đọc là ក្រាស់ (co-rắs = dầy)

TOÁN

Ghi chú

Ghi chú 1 : Dấu Bon tók chỉ được phép để trên 9 chữ dưới đây :

ក	ង	ច	ញ	ត
Co	Ngô	Cho	Nhô	To
ន	ប	ល	ស	
Nô	Bo	Lô	So	

Ghi chú 2 : Khi âm đầu không có nguyên âm hoặc có nguyên âm

* ្រ (a) :

Ví dụ :

a) không có nguyên âm :

Chữ ដប (Đop = cái lọ) ដប់ (Đóp = 10)
Chữ ឈប់ (chhốp) ឈប់ (chhúp = ngưng, dừng lại)

b) có nguyên âm ្រ (a) :

Chữ ស្លាប់ (so-lap = cánh) ស្លាប់ (so-lắp = chết)

c) có nguyên âm ្រ (a) (giọng Ô) :

Chữ ធ្លាក់ (thô-liak) ធ្លាក់ (thô-liáak = rớt; rơi)
Chữ មាន់ (miên = có) មាន់ (mon = con gà)

[Chữ ន (nô) nằm trong nhóm 5 phụ âm (xem trong khung)]

(*) Khi phụ âm giọng Ô kết hợp với nguyên âm ្រ ráp vần với ្រ trong 5 phụ âm cuối là ប, ត, ន, ល, ស, có dấu (') ở trên đầu, thì dấu (') có tác dụng biến âm (ia) gần giống âm (o).

Ví dụ : រាប់ (róp = đếm), ទាត់ (tót = đá), មាន់ (mon = con gà),
ទាល់ [(tol = bí (tiểu)], រោស់ (rô mós = ngựa).

BÀI 23

PHỤ ÂM BỔ SUNG

2) Dùng dấu [~] (tóc chữ Co) để trên 4 phụ âm giọng O để biến thành phụ âm giọng Ô là :

ㅂ	ㅅ	ㅈ	ㅊ
Bo	So	Ho	O
<u>Biến thành :</u>			
ㅃ	ㅆ	ㅉ	ㅑ
Bô	Sô	Hô	Ô

NGŨ VỤNG

ㅅㅏㅂㅑ (sa bu) = xà bông	ㅌㅑㅂㅑ (tau hu) = tàu hủ
ㅃㅑㅔㅑ (bi de) = rượu bia	ㅆㅑ (um) = bác
ㅌㅑㅑㅑ (cau su) = cao su	ㅌㅑㅑㅑ (to su) = phấn đấu
ㅂㅑㅑ (hồ) = hồ reo	ㅆㅑㅑ (u o) = ồn ào

TẬP ĐỌC

ㅅㅏㅂㅑ ㅃㅑㅔㅑ ㅌㅑㅑㅑ ㅂㅑㅑ ㅌㅑㅂㅑ ㅆㅑ ㅌㅑㅑ
 ㅆㅑㅑ ㅑ ㅅㅏㅂㅑㅃㅑㅑ ㅑ ㅆㅑㅂㅑㅆㅑㅑ ㅑ ㅌㅑㅑㅑ ㅌㅑㅑㅑ
 ㅌㅑㅂㅑ ㅑ ㅆㅑㅑㅑㅑㅑ ㅑ ㅆㅑㅑㅑㅑㅑㅑㅑㅑ ㅑ

BÀI 24

pho pars
GHI CHÚ : Khi sử dụng dấu " và dấu [~] và dấu [~] *pho pars*

Ghi chú 1) Tất cả 10 phụ âm : *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars*

ㅂ	ㅅ	ㅈ	ㅊ	ㅌ	ㅎ	ㅏ
Ngo	Nho	Mo	Do	Ro	Vo	Po

ㅆ ㅑ ㅑ

pho pars *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars* *pho pars*
 khi ráp với 1 trong 6 nguyên âm dưới đây :

ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ
(ê)	(ây)	(á)	(ơ)	(ờ)	(ăm)

thì phải thay dấu " và dấu [~] này bằng một cái gạch ở dưới :

Ví dụ :

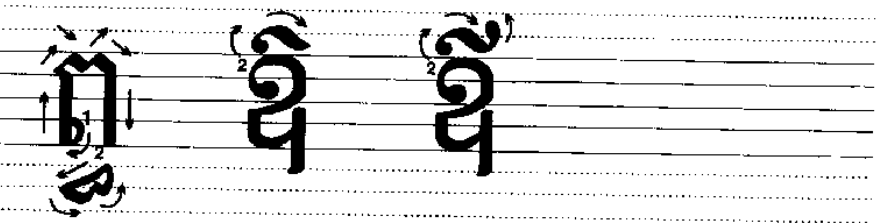
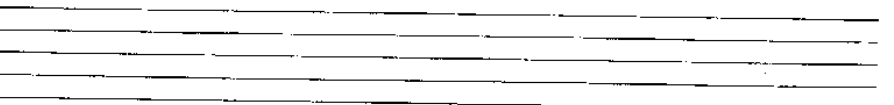
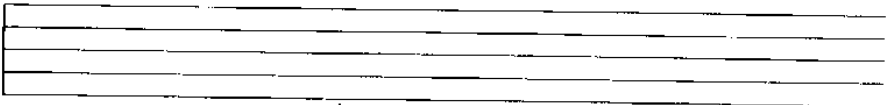
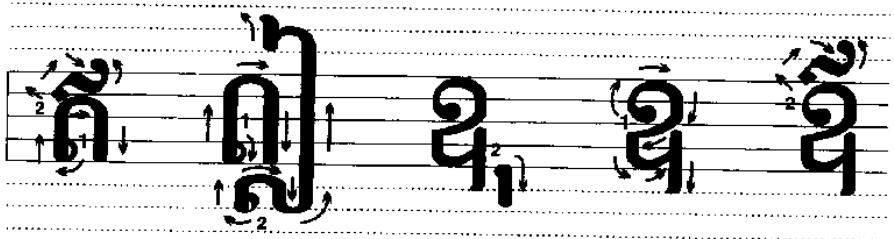
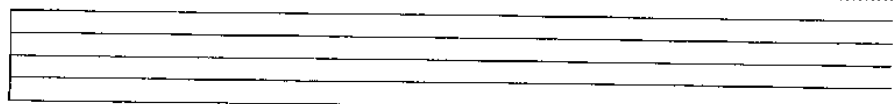
Chữ ㅆㅑ (si)	viết là ㅆㅑ (si)
Chữ ㅃㅑ (pây)	viết là ㅃㅑ (pây)
Chữ ㅆㅑ (nhăm)	viết là ㅆㅑ (nhăm)

Riêng phụ âm ㅃ (bô) thì vẫn viết bình thường

Ví dụ : Chữ ㅃㅑ (bi) không được viết là ㅃㅑ

Ghi chú 2) Cả 10 phụ âm trên đây [trừ chữ ㅃ ⇒ ㅃㅑ (cha pây = cây đàn), ㅅ ⇒ ㅅㅑ (pí sa = dùng), ㅆ ⇒ ㅆㅑ (u o = ồn ào)] khi có giọng âm vẫn đứng trước là giọng O (hoặc giọng Ô) thì không cần sử dụng dấu " và dấu [~] này :

TẬP VIẾT



① là nơi bắt đầu viết. ② là nơi bắt đầu viết lần 2.

BÀI 65

NGUYÊN ÂM ĐỘC LẬP

ឥ	ឺ	ឺ	ឺ	ឺ	ឺ	ឺ
ế = ây	ây	ú	u	âu	rư	rư
ឺ	ឺ	ឺ	ឺ	ឺ	ឺ	ឺ
lư	lư	e	ay	ao	au	

NGŨ VỤNG

ឥឡូវ (ây lâu) = bây giờ	ឺ (rư) = hay là, hoặc
ឥត (át) = không	ឺ (lư) = nghe
ដីឥដ្ឋ (đây át) = đất sét	ឺណា (e na) = nơi đâu
ទឹកឧណ្ហា ⁽¹⁾ (tức un un) = nước ấm	ឺស្បី (rư-sây) = (cây) tre
ឪពុក (âu púc) = cha	ឺកពាវ (rưc pia) = tính nết
ឪឡឹក (âu lác) = dưa hấu	ឺកាស (ao cás) = cơ hội

TẬP ĐỌC

ឥឡូវ ឥត ដីឥដ្ឋ ទឹកឧណ្ហា ឪពុក ផ្ទៃឪឡឹក ឺ
 ឺ ឺណា ឺស្បី ឺកពាវ ឺកាស។ ដើមឺស្បីនេះ
 នៅល្អ។ ខ្ញុំនិយាយ មិត្ត⁽²⁾ ស្តាប់បានឺឡើយ? សៀវភៅរៀន
 អក្សរ⁽³⁾ ខ្មែរដោយខ្លួនឯង⁽⁴⁾ ។ ថ្នាំនេះ ផឹកជាមួយទឹក
 ឧណ្ហា។ ឥឡូវនេះ ឪពុកចៅនិទៅដាំឪឡឹកនៅឺណា?

(1) ដ្ឋ (lêk tô dùng để đặt sau chữ phải đọc 2 lần. Ví dụ : ឧណ្ហា (un un).
 (2) មិត្ត (mít = bạn). (3) អក្សរ (á so = chữ). (4) ខ្លួនឯង (kho-luôn eng = tự)

Chữ viết	Cách đọc	Nghĩa
ឈ្មោះខែតាមចន្ទតតិ	Chhô-muás khe tam chanh câ té	Tên tháng theo Âm lịch
ខែ មិគសិរ	Khe Mí ké sê	Tháng Giêng
ខែ បុស្ស	Khe Bós	Tháng Hai
ខែ មាយ	Khe Miák	Tháng Ba
ខែ ជល្គុន	Khe Pho-cun	Tháng Tư
ខែ ចៃត្រ	Khe Chet	Tháng Năm
ខែ ពិសាខ	Khe Pí sak	Tháng Sáu
ខែ ជេស្ឋ	Khe Chês	Tháng Bảy
ខែ អាសាឍ	Khe A sat	Tháng Tám
ខែ ស្រាពណ៍	Khe So-rap	Tháng Chín
ខែ ភទ្របទ្រ	Khe Phé tô-rô bot	Tháng Mười
ខែ អស្សុជ	Khe Á such	Tháng Mười một
ខែ កត្តិក	Khe Că đăc	Tháng Chạp
ទិសខាងកើត, ទិសបូពិ	Tứ khang Cót, tứ Bờ	Hướng Đông
ទិសឦសាន	Tứ Ấy san	Hướng Đông Bắc
ទិសខាងជើង, ទិសឧត្តរ	Tứ khang Chơng, tứ Ú đo	Hướng Bắc
ទិសពាយ័ព្យ	Tứ Pia dươp	Hướng Tây Bắc
ទិសខាងលិច, ទិសបស្ចឹម	Tứ khang Léch, tứ Pách châm	Hướng Tây
ទិសនិរតី	Tứ Ní rô đay	Hướng Tây Nam
ទិសខាងត្បូង, ទិសទក្សិណ	Tứ khang To-bôông, tứ Té sán	Hướng Nam
ទិសអាគ្នេយ៍	Tứ A khô-nê	Hướng Đông Nam

Chữ viết	Cách đọc	Nghĩa
ឈ្មោះឆ្នាំ	Chhô-múas chho-năm	Tên năm
ឆ្នាំ ជូត	Chho-năm Chuôt	Năm Tý
ឆ្នាំ ឆ្នាំ	Chho-năm Chho-lâu	Năm Bò (1)
ឆ្នាំ ខាល	Chho-năm Khal	Năm Dần
ឆ្នាំ ថោះ	Chho-năm Thós	Năm Thỏ (2)
ឆ្នាំ រោង	Chho-năm Rôông	Năm Thìn
ឆ្នាំ ម្យាញ	Chho-năm Mô-sanh	Năm Ty
ឆ្នាំ មមី	Chho-năm Mô mi	Năm Ngọ
ឆ្នាំ មមៃ	Chho-năm Mô mê	Năm Mùi
ឆ្នាំ វក	Chho-năm Vôk	Năm Thân
ឆ្នាំ វកា	Chho-năm Rô ca	Năm Dậu
ឆ្នាំ ច	Chho-năm Cho	Năm Tuất
ឆ្នាំ កុរ	Chho-năm Cao	Năm Hợi

(1) Người Khmer chọn con Bò, không chọn con Trâu.
 (2) Người Khmer chọn con Thỏ, không chọn con Mèo.